

Số: *19* /2018/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *18* tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 65/TTr-SXD ngày 02 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 và thay thế Quyết định số 18/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định phân công nhiệm vụ và phân cấp quản lý trong các lĩnh vực quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CSDLQG về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- CV: KT1^{L.T}, KT1^D, KT1^D, TH^C;
- Lưu: VT, KT2^Q.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

QUY ĐỊNH

Phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc phân cấp, phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc mọi nguồn vốn, gồm các khâu: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình; cấp giấy phép xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài được thực hiện theo Quy định này và pháp luật về quản lý sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc cơ bản của quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Nguyên tắc cơ bản của quản lý dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗn hợp có phần vốn nhà nước (vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách) chiếm tỷ trọng từ 30% tổng mức đầu tư dự kiến của dự án trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư dự kiến của dự án thì được quản lý như dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng:

a) Đối với các dự án có tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình cơ quan quản lý xây dựng chuyên ngành (theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Quy định này) thẩm định và tự quyết định phê duyệt;

Đối với dự án có tổng mức đầu tư dưới 100 triệu đồng chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định và phê duyệt;

b) Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng, chủ đầu tư lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình trình cơ quan quản lý xây dựng chuyên ngành (theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 của Quy định này) thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Quy định này quyết định phê duyệt;

c) Đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 1 tỷ đồng trở lên thì thực hiện theo quy định về lập, thẩm định và quyết định đầu tư như dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước được quy định tại Quy định này và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Chức năng thẩm định dự án đầu tư xây dựng của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

1. Sở Xây dựng và các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (sau đây gọi chung là các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành), Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng theo phân cấp thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 76 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ và Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

a) Sở Xây dựng thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng; công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng; công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm cả công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp); công trình giao thông trong đô thị (trừ dự án có công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị) và các dự án khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

b) Sở Giao thông vận tải thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ dự án công trình giao thông trong đô thị do Sở Xây dựng thẩm định);

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Sở Công Thương thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dự án công trình công nghiệp chuyên ngành (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng thẩm định);

đ) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình nằm trong các khu công nghiệp (trừ các công trình hạ tầng kỹ thuật do Sở Xây dựng thẩm định);

e) Đối với dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều loại công trình khác nhau thì Sở chủ trì thẩm định dự án là Sở có chức năng quản lý loại công trình quyết định tính chất, mục tiêu của dự án. Cơ quan chủ trì thẩm định dự án có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia thẩm định của cơ quan quản lý các công trình khác thuộc dự án.

2. Phân loại công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 4. Lập dự án đầu tư xây dựng, nhiệm vụ thiết kế

1. Chủ đầu tư căn cứ các quy định của nhà nước, quyết định phê duyệt dự án tiền khả thi hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình; tổ chức nghiệm thu hồ sơ dự án trình cấp, ngành có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

2. Khi lập dự án đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ phương án quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình (đối với công trình yêu cầu phải được thẩm định, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 13 Quy định phân cấp quản lý và phân công nhiệm vụ về lĩnh vực quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên), cụ thể như sau:

a) Về phương án quy hoạch tổng mặt bằng:

- Sở Xây dựng chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng đối với dự án do các tổ chức đầu tư xây dựng trên địa bàn các đô thị, dự án đầu tư xây dựng tiếp giáp các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ; dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, sản xuất công nghiệp;

- Phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế và Hạ tầng (sau đây gọi là phòng quản lý xây dựng cấp huyện) tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc địa giới hành chính do mình quản lý trừ các dự án do Sở Xây dựng chấp thuận.

b) Về phương án thiết kế kiến trúc: Các công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc hoặc phải được Sở Xây dựng chấp thuận phương án thiết kế kiến trúc gồm:

- Công trình công cộng có quy mô cấp I, cấp đặc biệt;

- Công trình có yêu cầu kiến trúc đặc thù gồm: Cầu trong đô thị từ cấp II trở lên, công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của địa phương; công trình có ý nghĩa quan trọng, điểm nhấn trong đô thị và trên các tuyến đường chính được xác định trong đồ án quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, chủ đầu tư tự tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ thiết kế. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ thiết kế nếu thấy cần thiết.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng

Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Xây dựng năm 2014; Điều 39 của Luật Đầu tư công năm 2014, cụ thể:

1. Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C do cấp tỉnh quản lý và dự án nhóm A do cấp huyện, cấp xã quản lý, trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các dự án khác theo quy định của Chính phủ.

Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho các cơ quan chủ quản (đơn vị dự toán cấp I theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015) phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã (trừ các dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điểm c Khoản này);

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quyết định đầu tư dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp xã.

2. Đối với dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước góp vốn để đầu tư xây dựng thì thẩm quyền quyết định đầu tư quy định như sau: Người đại diện có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quyết định đầu tư dự án, trừ dự án quan trọng quốc gia.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng do cấp huyện, cấp xã quản lý có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương như sau:

a) Trường hợp tổng mức hỗ trợ dưới 50% tổng mức đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư;

b) Trường hợp tổng mức hỗ trợ từ 50% tổng mức đầu tư trở lên, thẩm quyền quyết định đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng do cấp xã quản lý có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện như sau:

a) Trường hợp tổng mức hỗ trợ dưới 50% tổng mức đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư;

b) Trường hợp tổng mức hỗ trợ từ 50% tổng mức đầu tư trở lên, thẩm quyền quyết định đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư dự án xây dựng trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật.

6. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được ủy quyền quyết định đầu tư cho cơ quan cấp dưới trực tiếp theo quy định.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ và Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ, cụ thể:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng nhóm A sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Chủ trì, tổng hợp kết quả thẩm định do các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành) thực hiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách: Chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có), các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014; tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các Điểm a và b Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 và phần thiết kế công nghệ (nếu có) đối với các dự án chi yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật; chủ trì thẩm định dự án có nội dung chủ yếu là mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận

hành, sử dụng và có giá trị chi phí phần xây dựng dưới 5 tỷ đồng; tổng hợp kết quả thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP): Chủ trì, tổ chức thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế công nghệ (nếu có) và tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế cơ sở do cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện, trình phê duyệt dự án.

2. Sở quản lý xây dựng chuyên ngành và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này

a) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với các dự án có quy mô nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp; tổng hợp kết quả thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; nội dung thẩm định theo quy định tại Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014.

b) Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

- Chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở về các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với các dự án nhóm B, dự án nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp;

- Chủ trì thẩm định các nội dung quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án sử dụng vốn khác:

Chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở của Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trừ phần thiết kế công nghệ) công trình thuộc dự án nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75 m; dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh; nội dung thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014; nội dung thẩm định thiết kế bản vẽ thi công theo quy định tại các Điểm c và d Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014.

đ) Đối với dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP)

ng

Chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ); góp ý kiến về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án.

3. Phòng quản lý xây dựng cấp huyện

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng nhóm B, C thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Chủ trì, tổng hợp kết quả thẩm định do các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành thực hiện, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

- Chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hoặc gửi kết quả thẩm định để Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo thẩm quyền; nội dung thẩm định theo quy định tại Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014.

b) Đối với dự án nhóm B, C thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

Tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 đối với thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trừ phần thiết kế công nghệ) đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

4. Phòng Tài chính Kế hoạch cấp huyện

Đối với dự án nhóm B, C sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có), các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014;

b) Chủ trì tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các Điểm a và b Khoản 4 Điều 58 của Luật Xây dựng năm 2014 và phần thiết kế công nghệ (nếu có) đối với các dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

c) Tổng hợp kết quả thẩm định của các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành đối với báo cáo nghiên cứu khả thi, của phòng quản lý xây dựng cấp huyện đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật; trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự án hoặc gửi kết quả thẩm định để Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt theo thẩm quyền.

5. Cơ quan chủ trì thẩm định dự án có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan về các nội dung của dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày đối với dự án nhóm B và 05 ngày đối với dự án nhóm C về: Các nội dung của thiết kế cơ sở; sự phù hợp với chủ trương đầu tư, nguồn

vốn và khả năng cân đối vốn; phòng chống cháy, nổ; bảo vệ môi trường; sử dụng đất đai, tài nguyên, kết nối hạ tầng kỹ thuật và các nội dung cần thiết khác.

6. Quy trình thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở

Quy trình thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ và Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán sau thiết kế cơ sở

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình

Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình thực hiện theo các quy định tại Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư: Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trong trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trong trường hợp thiết kế hai bước) đối với công trình nhà ở dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m, công trình cấp II trở xuống (trừ công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ hai tỉnh trở lên);

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư: Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trong trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trong trường hợp thiết kế hai bước) đối với công trình nhà ở dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m, công trình cấp II, cấp III (trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành);

c) Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh không thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp, của các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành: Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng đối với công trình cấp II, III được xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh (trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành);

d) Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh không thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp, của các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành và của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước thuộc

phạm vi quản lý của các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành: Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m; công trình cấp II, cấp III (trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành);

d) Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác được đầu tư trên địa bàn hành chính của tỉnh: Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) của công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75 m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng đối với công trình cấp II, III được xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh (trừ dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành);

Người quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định phần thiết kế công nghệ và dự toán xây dựng; thiết kế xây dựng và dự toán của các công trình còn lại;

e) Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán trong trường hợp thiết kế 3 bước nhưng đảm bảo không trái với thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt và không làm vượt giá trị dự toán xây dựng đã được phê duyệt bao gồm cả chi phí dự phòng;

g) Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành được chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán các công trình thuộc thẩm quyền của các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành khi được phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại Khoản 12, Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán

Thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thực hiện theo Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 và Điểm c Khoản 3 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014, cụ thể:

a) Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế hai bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong trường hợp thiết kế ba bước;

b) Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách: Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước; chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong trường hợp thiết kế ba bước và thiết kế hai bước;

c) Đối với công trình xây dựng thuộc dự án do Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư có sử dụng hỗn hợp nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn

vốn nhà nước ngoài ngân sách thì thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

đ) Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn khác: Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng;

e) Đối với công trình thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Nội dung phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đã bao gồm phê duyệt thiết kế và dự toán;

g) Cấp có thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán quy định tại Điểm a, b, c, d và e Điều này được ủy quyền phê duyệt thiết kế, dự toán cho cơ quan cấp dưới trực tiếp theo quy định.

3. Quy trình thẩm định thiết kế, dự toán được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ; Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ và Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

Chương III

CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 8. Công trình được miễn giấy phép xây dựng

Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014; Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng và Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng, cụ thể:

a) Công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp và công trình nằm trên địa bàn của hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư;

c) Công trình xây dựng tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính;

d) Công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến công trình;

đ) Công trình xây dựng thuộc dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định;

e) Nhà ở thuộc dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô dưới 7 tầng và tổng diện tích sàn dưới 500 m^2 có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

g) Công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong công trình không làm thay đổi kết cấu chịu lực, không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng tới môi trường, an toàn công trình;

h) Công trình sửa chữa, cải tạo làm thay đổi kiến trúc mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

i) Công trình hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và ở khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt;

k) Công trình xây dựng ở nông thôn thuộc khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt; nhà ở riêng lẻ ở nông thôn, trừ nhà ở riêng lẻ xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

l) Công trình cột ăng ten thuộc hệ thống cột ăng ten nằm ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến;

m) Công trình cột ăng ten không cồng kềnh tại khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

n) Chủ đầu tư xây dựng công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại các Điểm b, d, đ và i Khoản này có trách nhiệm thông báo thời điểm khởi công xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương để theo dõi, lưu hồ sơ.

Điều 9. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng


1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình phân cấp cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và công trình thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp), bao gồm:

a) Công trình cấp I, II; các công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận địa điểm xây dựng;

b) Công trình tôn giáo;

c) Công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng;

d) Công trình quảng cáo: Xây dựng màn hình chuyên quảng cáo ngoài trời có diện tích một mặt từ 20 m^2 trở lên; bảng quảng cáo đứng độc lập có diện tích một mặt từ 40 m^2 trở lên;

đ) Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nằm ngoài khu công nghiệp; 

e) Những công trình xây dựng (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) tiếp giáp với mặt đường dọc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, trục đường phố chính (có chỉ giới đường đỏ mặt cắt ngang đường từ 24m trở lên) thuộc đô thị từ loại V trở lên;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trong khu công nghiệp (trừ công trình cấp đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng cấp).

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình còn lại thuộc địa giới hành chính do mình quản lý, bao gồm:

a) Nhà ở riêng lẻ ở đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa (bao gồm cả công trình nhà ở do người dân tự xây thuộc các dự án phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở);

b) Công trình tín ngưỡng;

c) Công trình cấp III, cấp IV xây dựng trên đất ở mà không phải là nhà ở riêng lẻ hoặc nhà ở riêng lẻ kết hợp mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ (karaoke, vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, văn phòng làm việc, cửa hàng xăng dầu, ga, nhà ở cho thuê và các công trình khác);

d) Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

đ) Công trình quảng cáo xây dựng biển hiệu, bảng quảng cáo có diện tích một mặt lớn hơn 20 m² kết cấu khung kim loại hoặc vật liệu xây dựng tương tự gắn vào công trình xây dựng có sẵn;

e) Các công trình khác thuộc địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các đối tượng quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 10. Các quy định khác về cấp giấy phép xây dựng

1. Các quy định khác về cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Chương V của Luật Xây dựng năm 2014; Điều 40 và 41 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ; Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng; Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn cụ thể nội dung, trình tự cấp giấy phép xây dựng công trình.

Chương IV

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 11. Nhiệm vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng thông qua việc ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, hướng dẫn phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:

sgo

a) Quản lý định mức xây dựng

Nội dung quản lý định mức xây dựng được thực hiện theo Điều 17, 18 và 19 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ.

Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức lập định mức xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương theo chuyên ngành quản lý, gửi về Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề xin ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

b) Lập và công bố chi số giá, công bố giá, đơn giá xây dựng

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì lập và công bố các loại chi số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, đơn giá xây dựng công trình theo quy định;

- Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng khảo sát giá thị trường, xác định và công bố giá vật liệu xây dựng theo Quý (theo tháng hoặc đột xuất khi có biến động bất thường) trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở cho công tác lập, thẩm định dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu và thực hiện kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành.

c) Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình

- Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; Phòng Tài chính và Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thẩm định quyết toán các dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư;

- Thẩm quyền phê duyệt quyết toán thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Giao Sở Tài chính hướng dẫn việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt (gồm cả trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo quy định).

Điều 12. Các quy định khác về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Các quy định khác về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định tại Luật Xây dựng năm 2014; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

2. Giao Sở Xây dựng hướng dẫn cụ thể các nội dung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 13. Xử lý chuyển tiếp**

Nội dung xử lý chuyển tiếp về lập, thẩm định, quyết định đầu tư, cấp giấy phép xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 77 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ và Điều 37 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. *nghe*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng

Nguyễn Văn Phóng